



VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)
Trần Lê Huy (FPA Bình Định)
Tô Xuân Phúc (FOREST TRENDS)

Tháng 10 năm 2021



Lời cảm ơn

Bản tin **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 9 tháng đầu năm 2021** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Bản tin được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Bản tin này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DCDO) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để hình thành Bản tin này. Các nhận định trong Bản tin là của các tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Một số thông tin chính	1
1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng đầu năm 2021	2
1.1. <i>Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng</i>	2
1.2. <i>Mặt hàng xuất khẩu</i>	2
1.3. <i>Thị trường xuất khẩu</i>	4
1.4. <i>Doanh nghiệp xuất khẩu</i>	6
1.5. <i>Tỉnh thành xuất khẩu</i>	6
2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm 9 tháng đầu năm 2021	8
2.1. <i>Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng năm 2021</i>	Error! Bookmark not defined.
2.2. <i>Mặt hàng nhập khẩu</i>	9
2.3. <i>Thị trường nhập khẩu</i>	11
2.4. <i>Doanh nghiệp nhập khẩu</i>	12
3. Kết luận	13

Một số nét chính

Đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực tới cả đầu xuất và nhập gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, đặc biệt từ đầu Quý 3 vừa qua. Các tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Dương, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, là trung tâm chế biến gỗ của cả nước cũng chính là nơi dịch bùng phát mạnh nhất.

Trong khâu xuất khẩu, mặc dù kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu 2021 tăng so với 9 tháng đầu 2020, tuy nhiên mức tăng trưởng này chủ yếu là do kim ngạch từ nửa đầu của 2021 mang lại. Kể từ Tháng 7 năm nay, kim ngạch xuất khẩu bắt đầu giảm mạnh và hiện vẫn tiếp tục đà giảm cho đến nay. Đà giảm này thấy ở tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như đồ gỗ, ghế ngồi và gỗ dán (trừ dăm gỗ và ván bóc – 2 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đi Trung Quốc – đang tiếp tục tăng). Mức suy giảm trong xuất khẩu trong những tháng gần đây thấy ở hầu hết các thị trường trọng điểm như Mỹ, Hàn Quốc, Anh và Canada, với mức giảm khoảng trên dưới 20% hàng tháng. Một số thị trường như Trung Quốc, Nhật, EU và Úc có kim ngạch tiếp tục tăng, tuy nhiên tốc độ tăng chậm, dưới 10%.

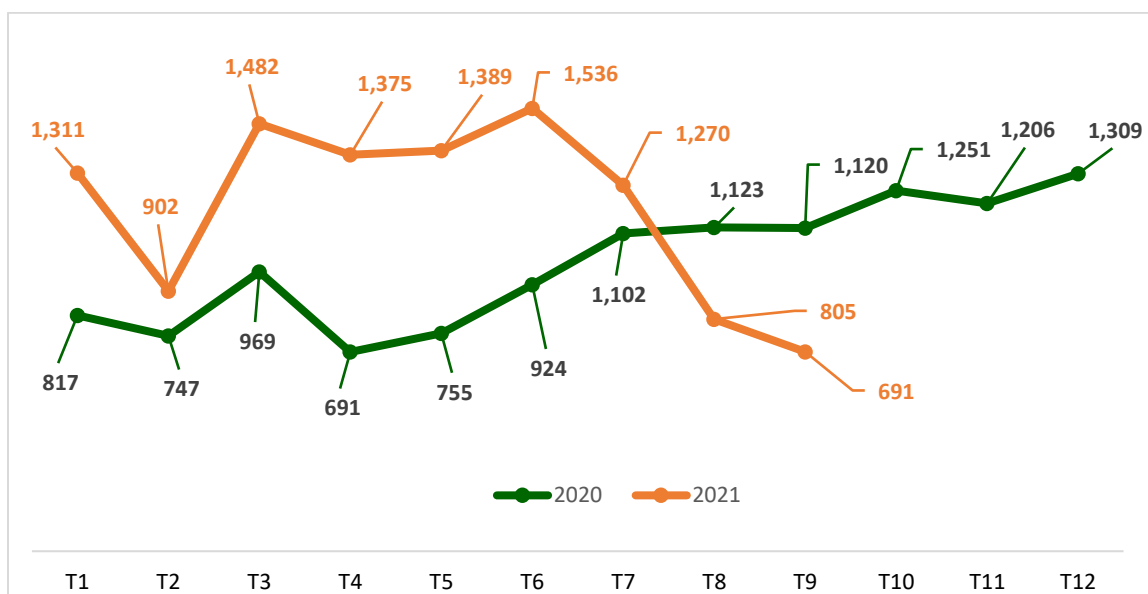
Trong khâu nhập khẩu, kim ngạch nhập cũng bắt đầu giảm từ đầu Quý 3 năm nay và hiện đang tiếp tục đà giảm. Tuy nhiên, tốc độ giảm trong nhập khẩu nhỏ hơn nhiều so với tốc độ giảm trong xuất khẩu. Nguyên nhân chính là bởi khâu nhập khẩu chủ yếu là nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào, như gỗ tròn, xẻ và các loại ván, với mức tác động của dịch nhỏ hơn so với các sản phẩm đầu ra của ngành. Mức giảm trong khâu nhập khẩu thấy ở các nguồn cung chính như Trung Quốc (các loại ván), Cameroon (gỗ tròn) và Thái Lan (các loại ván). Tuy nhiên, nhập khẩu từ các thị trường khác như Mỹ và Chi Lê vẫn đang tăng. Đây cũng chính là nguồn cung gỗ xẻ nguyên liệu cho Việt Nam.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 9 tháng đầu năm 2021

1.1. Kim ngạch xuất khẩu

Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam đạt 10,76 tỷ USD tăng 30,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên trong tháng 9 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu của ngành chỉ đạt 691,49 triệu USD giảm 14,1% so với tháng 8/2021 và giảm 38,3% so với tháng 9/2020. Hình 1 chỉ ra sự sụt giảm về giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2021.

Hình 1: Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam, 2020 – 9 tháng năm 2021 (triệu USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

1.2. Các mặt hàng xuất khẩu

Trong 9 tháng đầu năm 2021, 6 nhóm mặt có giá trị xuất cao chiếm tới 94% tổng kim ngạch xuất của ngành là đồ gỗ (chiếm 45%), ghế ngồi (25%); Dầm gỗ (12%), gỗ dán/gỗ ghép (7%); viên nén (3%) và ván bóc (1%), cụ thể:

- Đồ gỗ: đạt 4,83 tỷ USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu đồ gỗ chỉ đạt 209,62 triệu USD, giảm 27,3% so với tháng 8/2021.
- Ghế ngồi: đạt 2,68 tỷ USD, tăng 55,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021 giá trị xuất khẩu mặt hàng này đạt 154,43 triệu USD, giảm 13,3% so với tháng 8/2021.
- Dầm gỗ: xuất 10,49 triệu tấn, đạt 1,33 tỷ USD, tăng 19,4% về lượng và 16,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021, mặt hàng này đạt 1,02 triệu tấn, tương đương 131,73 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và giá trị so với tháng trước đó.
- Viên nén: xuất 2,63 triệu tấn, đạt 299,60 triệu USD, tăng 18,3% về lượng và 23% về giá trị. Trong tháng 9/2021, mặt hàng này đạt 220,22 nghìn tấn, tương đương 27,08 triệu USD, giảm 16,9% về lượng và 13,5% về giá trị so với tháng 8/2021.
- Gỗ dán, gỗ ghép: Đạt 2,05 triệu m³, tương đương 760,53 triệu USD, tăng 38,0% về lượng và 49,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9 năm 2021, xuất khẩu mặt hàng này đạt 243,25

nghìn m3, tương đương 88,62 triệu USD, giảm 8,8% về lượng và 12,6% về giá trị so với tháng 8/2021.

- Ván bóc: Đạt 1,579 triệu m3, tương đương 151,65 triệu USD, tăng 298,8% về lượng và 173% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021, xuất khẩu ván bóc đạt 189,59 nghìn m3, tương đương 18,41 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và 15,7% về giá trị so với tháng 8/2021.

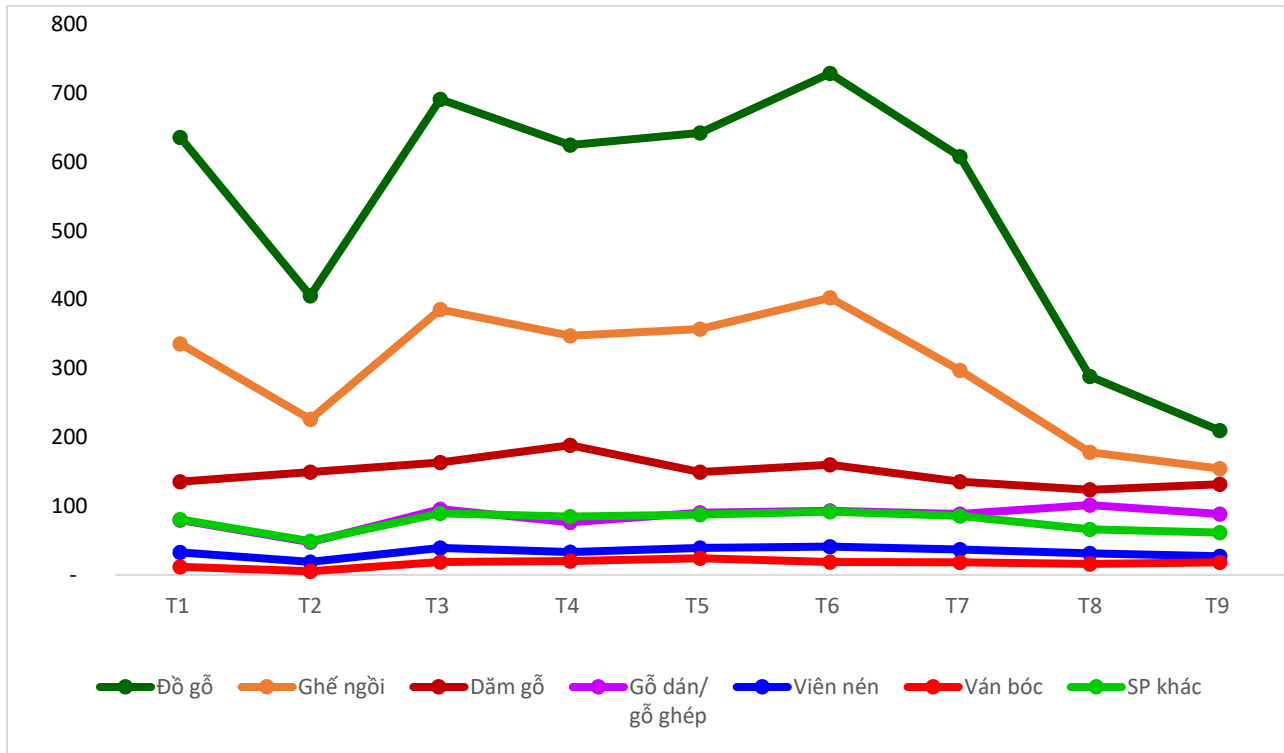
Bảng 1 và Hình 2 chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị xuất khẩu của các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021.

Bảng 1: Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G & SPG, 2020 – 9 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Đơn vị	2020	9T 2020	9T 2021	9T 2021 /9T 2020 (%)	T9 2021	T8 2021	So T9/T8 2021 (%)
Dăm gỗ	TAN	11.607.583	8.791.749	10.498.681	19.4%	1.028.392	964.830	6.6%
	USD	1.487.925.901	1.145.595.236	1.336.192.735	16.6%	131.734.133	123.578.406	6.6%
Viên nén	TAN	3.207.472	2.227.196	2.634.346	18.3%	220.220	265.153	-16.9%
	USD	352.037.059	243.612.692	299.600.828	23.0%	27.080.660	31.294.552	-13.5%
Ván bóc	TAN	744.433	396.048	1.579.351	298.8%	189.598	176.731	7.3%
	USD	88.715.429	55.543.332	151.656.168	173.0%	18.414.074	15.921.937	15.7%
Ván dăm	TAN	39.769	29.715	31.229	5.1%	883	476	85.4%
	USD	9.500.938	7.446.161	6.610.473	-11.2%	184.952	116.113	59.3%
Ván sợi	TAN	111.122	84.395	87.234	3.4%	7.716	12.655	-39.0%
	USD	45.748.652	32.548.981	50.209.298	54.3%	5.662.419	7.789.669	-27.3%
Gỗ dán/ gỗ ghép	TAN	2.096.006	1.492.847	2.059.959	38.0%	243.251	266.863	-8.8%
	USD	719.411.147	510.153.507	760.534.635	49.1%	88.629.474	101.433.626	-12.6%
Ghế ngồi	USD	2.670.866.667	1.723.448.559	2.684.533.746	55.8%	154.430.611	178.113.728	-13.3%
Đồ gỗ	USD	5.879.158.325	3.981.784.871	4.832.520.482	21.4%	209.623.772	288.456.758	-27.3%
SP khác	USD	767.517.100	548.098.669	639.165.016	16.6%	55.737.953	58.183.360	-4.2%
Tổng XK		12.013.858.161	8.248.232.006	10.761.023.382	30.5%	691.498.048	804.888.149	-14.1%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

Hình 2: Giá trị xuất khẩu các mặt hàng G & SPG, 9 tháng năm 2021 (triệu USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

1.3. Thị trường xuất khẩu

Xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang các thị trường chính trong 9 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng tương đối cao. Giá trị xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt 6,50 tỷ USD, tăng 40,5% so với cùng kỳ 2020. Các thị trường tiếp theo gồm: Trung Quốc đạt 1,13 tỷ USD, tăng 23,4%; Nhật Bản đạt 1,01 tỷ USD, tăng 11,7%; EU đạt 438,3 triệu USD, tăng 22,3%; Hàn Quốc đạt 650,1 triệu USD, tăng 10,7%; Anh đạt 193,44 triệu USD, tăng 23,9%; Canada đạt 174,75 triệu USD, tăng 21,3%; Úc đạt 110,61 triệu USD, tăng 3,3%.

Tuy nhiên, trong tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu G&SPG giảm, đặc biệt là tại các thị trường trọng điểm. Cụ thể, giá trị xuất sang thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Anh, Canada giảm mạnh so với tháng 8/2021, lần lượt ở mức 22,4%, 28%, 18,3%, 22,3%. Ở các thị trường còn lại như Trung Quốc, Nhật, EU và Úc có mức độ tăng trưởng dương, lần lượt ở các mức 10,7%, 6,9%, 4,1%, và 0,9%. Bảng 2 và Hình 3 chỉ ra sự biến động này.

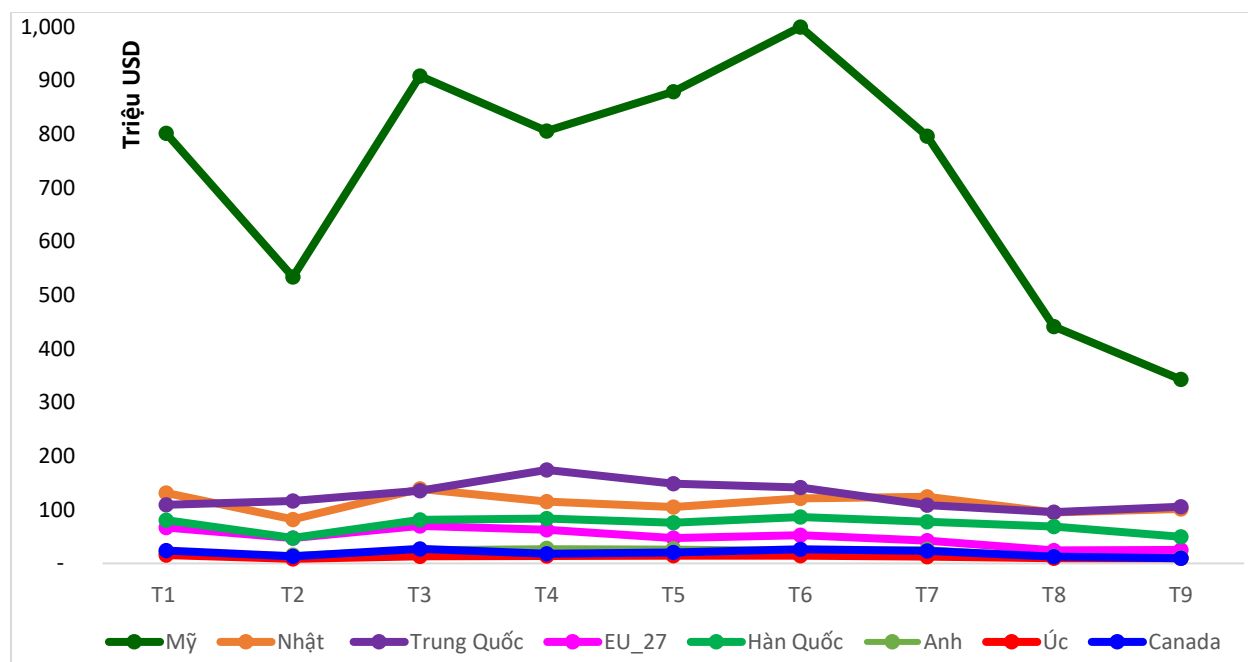
Bảng 2. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam, 2020 – 9 tháng năm 2021 (USD)

Thị trường XK	2020	9T 2020	9T 2021	9T 2021/9T 2020 (%)	T9 2021	T8 2021	So T9/T8 2021 (%)
Mỹ	6.976.392.746	4.632.710.521	6.507.205.034	40.5%	342.652.474	441.424.791	-22.4%
Nhật Bản	1.266.559.407	907.719.966	1.013.485.677	11.7%	101.536.894	94.946.759	6.9%
Trung Quốc	1.208.432.768	920.174.513	1.135.035.376	23.4%	105.735.018	95.539.290	10.7%

EU_27	536.690.436	358.318.034	438.308.928	22.3%	25.216.383	24.224.425	4.1%
Hàn Quốc	816.741.385	587.225.826	650.103.989	10.7%	49.482.551	68.749.593	-28.0%
Anh	222.245.370	156.168.439	193.449.937	23.9%	10.883.442	13.328.517	-18.3%
Úc	159.085.119	107.113.439	110.618.591	3.3%	9.441.352	9.360.715	0.9%
Canada	215.684.625	144.074.269	174.758.113	21.3%	9.546.889	12.451.488	-23.3%
Hong Kong	9.566.202	8.692.098	2.991.681	-65.6%	219.150	203.037	7.9%
Ấn Độ	25.000.154	17.675.107	14.488.520	-18.0%	1.837.871	1.364.493	34.7%
Đài Loan	69.692.192	51.285.648	55.300.274	7.8%	2.901.044	7.373.494	-60.7%
Malaysia	75.492.233	49.968.311	84.861.123	69.8%	11.168.024	7.775.968	43.6%
Thái Lan	50.838.597	34.684.256	43.094.278	24.2%	4.147.235	4.326.717	-4.1%
Indonesia	13.080.928	8.743.506	14.482.929	65.6%	767.479	960.633	-20.1%
Philippines	10.659.367	7.191.276	12.473.237	73.4%	1.202.953	1.342.318	-10.4%
TT khác	374.510.966	246.989.860	310.365.693	25.7%	14.759.289	21.515.910	-31.4%
Tổng XK	12.013.858.161	8.248.232.007	10.761.023.382	30.5%	691.498.048	804.888.149	-14.1%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

Hình 3. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang một số thị trường chính, 9 tháng đầu 2021 (triệu USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

1.4. Doanh nghiệp xuất khẩu

9 tháng đầu năm 2021 có trên 3.254 DN tham gia trực tiếp vào xuất khẩu G&SPG, trong đó bao gồm 2.583 DN Việt Nam (79,4%) và 671 DN FDI (20,9%).

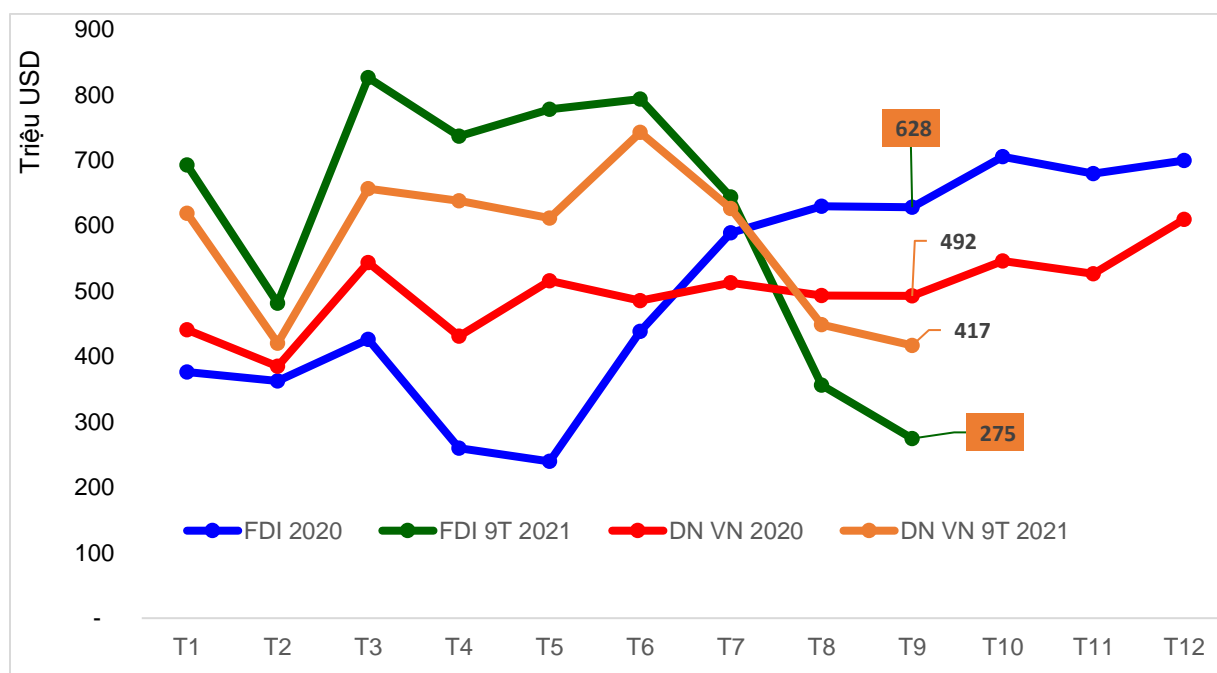
Các tỉnh Đông Nam Bộ, bao gồm TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước là trung tâm xuất khẩu của cả nước, với sự hiện diện của đông đảo các DN chế biến và xuất khẩu tại đây. Đây cũng là trung tâm dịch bùng phát mạnh trong thời gian vừa qua. Các DN ngành gỗ bị tác động nặng nề.

Trong 9 tháng 2021 kim ngạch xuất khẩu của các DN nội địa đạt 5,197 tỷ USD, chiếm 48,1%. Kim ngạch xuất khẩu trong tháng 9 đạt 416,91 triệu USD giảm 7,1% so với kim ngạch của tháng 8/2021 và giảm 15,3% so với tháng 9/2020.

Trong các DN FDI tham gia xuất khẩu, 76,2% số DN tập trung ở 4 tỉnh, bao gồm Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI đạt trên 5,58 tỷ USD, tương đương 51,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành, tăng 41,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 9/2021 của nhóm này giảm mạnh, chỉ đạt 274,58 triệu USD, giảm 22,9% so với kim ngạch của tháng 8/2021 và giảm 56,3% so với cùng kỳ 2020. Hình 4 chỉ ra sự sụt giảm về giá trị xuất khẩu G&SPG của DN Việt và DN FDI trong 9 tháng đầu năm 2021.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu G&SPG của DN Việt và DN FDI, 2020 – 9 tháng năm 2021 (triệu USD)



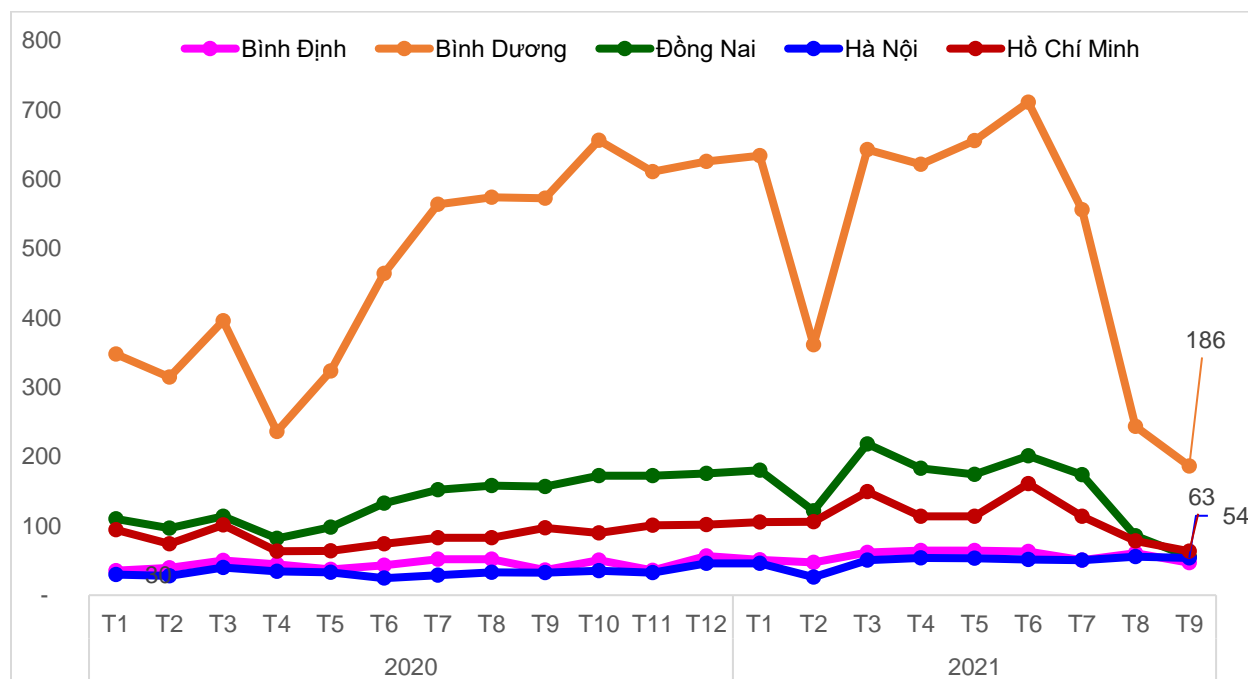
Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

1.5. Xuất khẩu theo địa phương

Các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu G&SPG nằm ở 58 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên giá trị xuất khẩu G&SPG của các DN chủ yếu tập trung ở 5 tỉnh thành chính, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Bình

Định và Hà Nội. Giá trị kim ngạch xuất khẩu từ các DN (cả FDI và nội địa) tại 5 địa phương này chiếm trên 74% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành (Hình 5).

Hình 5. Giá trị xuất khẩu G&SGP ở 5 tỉnh/thành phố trong 9 tháng đầu năm 2021 (triệu USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu G&SPG ở các tỉnh/thành phố đều tăng, nhưng trong tháng 9/2021 do tác động của dịch Covid-19 giá trị xuất khẩu đều giảm so với tháng trước đó, với mức độ giảm tùy thuộc vào tác động của dịch tới địa bàn của các tỉnh/thành phố. Cụ thể:

- Bình Dương: Trong 9 tháng 2021, kim ngạch xuất đạt 4,61 tỷ USD, chiếm 42,9% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ cả nước, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2020. Nhưng trong tháng 9/2021, giá trị xuất khẩu của các DN ở Bình Dương chỉ đạt 186,29 triệu USD, giảm 23,5% so với tháng 8/2021, nhưng giảm 67,4% so với tháng 9/2020.
- Đồng Nai: trong 9 tháng 2021 đạt 1,39 tỷ USD, chiếm 12,9% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ Việt Nam, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 9/2021, kim ngạch xuất từ Đồng Nai đạt 55,37 triệu USD, giảm 35,4% so với tháng 8/2021 nhưng giảm 64,7% so với tháng 9/2020.
- TP Hồ Chí Minh: trong 9 tháng 2021 đạt 1 tỷ USD, chiếm 9,3% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ, tăng 36,9% so với cùng kỳ 2020. Tháng 9/2021 kim ngạch xuất đạt 63,33 triệu USD, giảm 19,1% so với tháng 8/2021, giảm 34,8% so với tháng 9/2020.
- Bình Định: trong 9 tháng 2021 đạt 508,63 triệu USD, chiếm 4,7% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 9/2021 kim ngạch xuất đạt 46,7 triệu USD giảm 23,0% so với tháng 8/2021, nhưng tăng 28,6% so với tháng 9/2020.
- Hà Nội: trong 9 tháng 2021 đạt 440,43 triệu USD, chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ cả nước, tăng 55,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 9/2021 kim ngạch xuất khẩu đạt 53,7 triệu USD, giảm 3,1% so với tháng 8/2021, tăng 66,8% so với tháng 9/2020.

Biến động về giá trị xuất khẩu G&SPG của các tỉnh/thành phố được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu G&SPG ở 10 tỉnh/thành phố giai đoạn năm 2020 – 9 tháng năm 2021 (USD)

Tỉnh/TP	2020	9T 2020	9T 2021	9T 2021/9T 2020 (%)
Bình Dương	5.683.310.816	3.790.895.833	4.611.708.397	21.7%
Đồng Nai	1.619.365.352	1.099.151.937	1.393.056.224	26.7%
Hồ Chí Minh	1.025.242.926	732.999.662	1.003.401.853	36.9%
Bình Định	531.785.667	389.279.720	508.632.660	30.7%
Hà Nội	396.627.990	283.311.846	440.431.912	55.5%
Quảng Ngãi	269.956.469	169.466.207	379.603.830	124.0%
Quảng Nam	243.613.293	194.382.657	181.733.496	-6.5%
Long An	202.495.017	138.203.771	149.877.174	8.4%
Vĩnh Phúc	199.916.664	139.720.915	173.804.545	24.4%
Quảng Ninh	186.541.673	128.794.774	162.701.271	26.3%
Bình Phước	156.298.530	97.151.658	193.892.926	99.6%
Nghệ An	130.938.303	97.789.654	141.916.750	45.1%
Vũng Tàu	129.171.290	91.699.298	97.226.421	6.0%
Thanh Hoá	99.900.323	74.422.740	116.650.384	56.7%
Hải Phòng	94.565.998	64.451.836	155.741.779	141.6%
Khác	1.044.127.849	756.509.500	1.050.643.759	38.9%
Tổng xuất khẩu	12.013.858.161	8.248.232.006	10.761.023.382	30.5%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

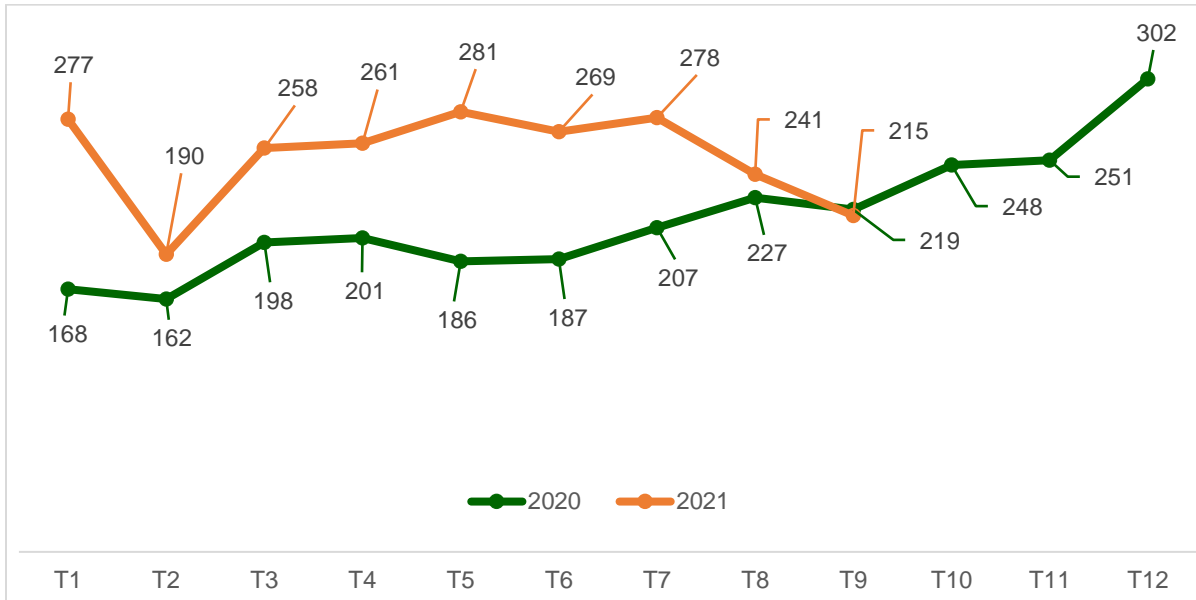
2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm 9 tháng đầu năm 2021

2.1. Kim ngạch nhập khẩu

Trong 9 tháng đầu 2021 Việt Nam nhập G&SPG từ 115 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, với tổng giá trị nhập khẩu đạt 2,27 tỷ USD, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Dịch Covid-19 lần thứ 4 bùng phát, khiến khâu gỗ nhập khẩu bị ảnh hưởng, với giá trị nhập G&SPG giảm liên tục trong hai tháng 8 và tháng 9 vừa qua, chấm dứt kỳ tăng trưởng trong các tháng đầu năm (Hình 6). Trong tháng 9/2021 giá trị kim ngạch nhập đạt 215,08 triệu USD, giảm 11% so với tháng trước đó.

Hình 6. Giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2020 – 9 tháng năm 2021 (USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

2.2. Các mặt hàng nhập khẩu

Gỗ tròn, gỗ xẻ, veneer, gỗ dán, ván sợi, ván dăm, đồ gỗ, ghế ngồi là các nhóm mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 9 tháng vừa qua. Kim ngạch nhập khẩu của các mặt hàng này chiếm 96% tổng giá trị nhập G&SPG trong 9 tháng đầu năm 2021.

Với tác động của dịch bệnh, hầu hết giá trị nhập của các mặt hàng nêu trên đều giảm trong những tháng gần đây (trừ mặt hàng gỗ xẻ tăng cả về lượng và giá trị nhập).

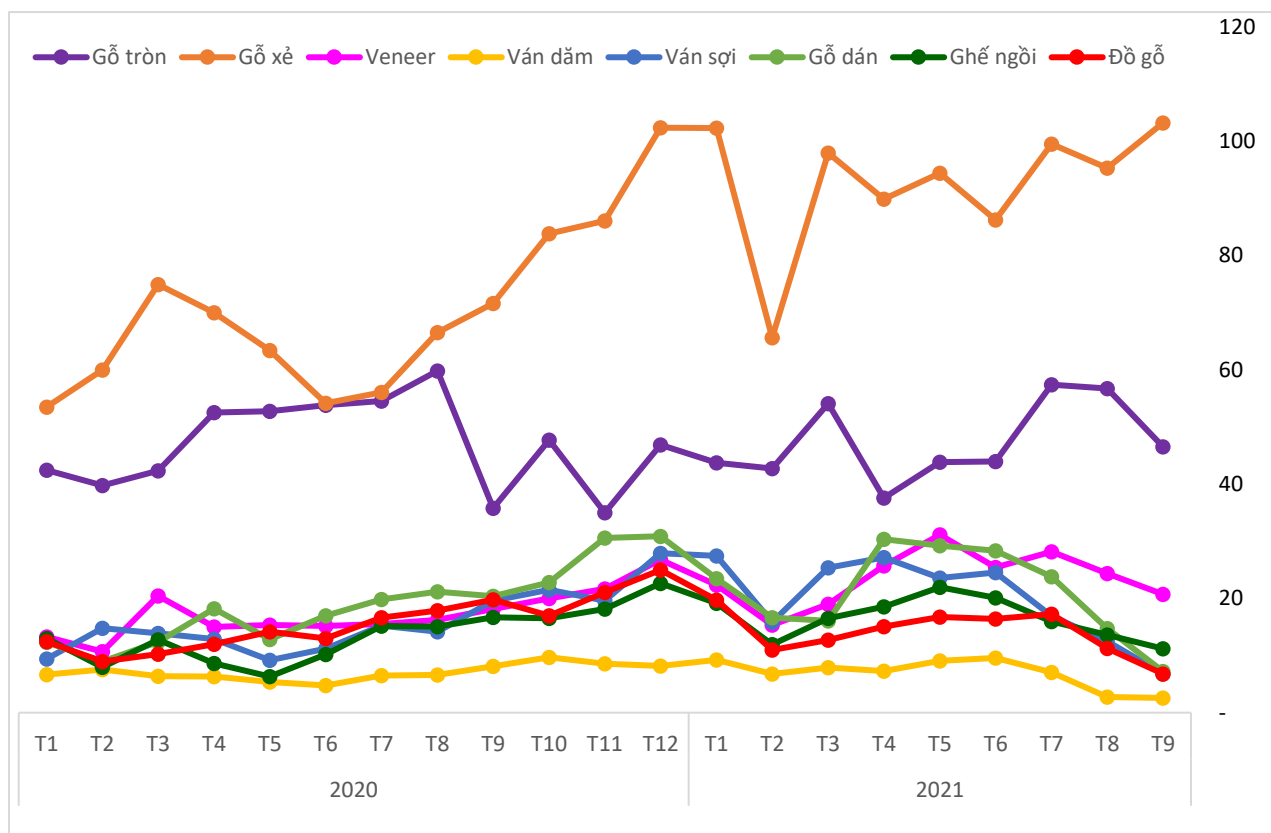
Lượng và giá trị nhập khẩu các mặt hàng quan trọng trong 9 tháng đầu 2021 cụ thể như sau:

- Gỗ xẻ: lượng nhập đạt 2,20 triệu m³, tương đương 834,09 triệu USD, tăng 28,9% về lượng và 46,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021, lượng nhập tăng 2,9% đạt 227,34 nghìn m³, tương đương 103,17 triệu USD, tăng 8,3% về giá trị so với tháng 8/2021.
- Gỗ tròn: lượng nhập đạt 1,59 triệu m³, tương đương 426,48 triệu USD, tăng 5% về lượng, nhưng giảm 1,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 9/2021, lượng gỗ tròn nhập đạt 179,21 nghìn m³, tương đương 46,51 triệu USD, giảm 11,7% về lượng và 18,0% về giá trị so với tháng 8/2021.
- Veneer: Đạt 248,44 nghìn m³, tương đương 212,08 triệu USD, tăng 57,0% về lượng và 51,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 9/2021, lượng nhập 18,33 nghìn m³ giảm 72,4% so với tháng 8, giá trị nhập đạt 20,71 triệu USD giảm 14,9%.
- Ván dăm: Đạt 275,83 nghìn m³, tương đương 62,17 triệu USD, giảm 9,0% về lượng, nhưng tăng 6,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 9/2021, mặt hàng này nhập 11,88 nghìn m³, đạt 2,57 triệu USD tăng 5,9% về lượng, nhưng giảm 5,7% về giá trị so với tháng 8/2021.

- Gỗ dán: Đạt 456,85 nghìn m³, tương đương 189,73 triệu USD, tăng 19,8% về lượng và 32,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Tháng 9/2021, cả về lượng và giá trị nhập mặt hàng này giảm mạnh còn 51% so với tháng trước đó, xuống 15,29 nghìn m³, tương đương 7,2 triệu USD.
- Đồ gỗ: giá trị nhập đạt 126,91 triệu USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021 nhập 6,79 triệu USD, giảm 39,5% so với tháng trước đó.
- Ghế ngồi: Đạt 148,83 triệu USD, tăng 40,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 9/2021, giá trị nhập đạt 11,2 triệu USD, giảm 17,5% so với tháng trước đó.

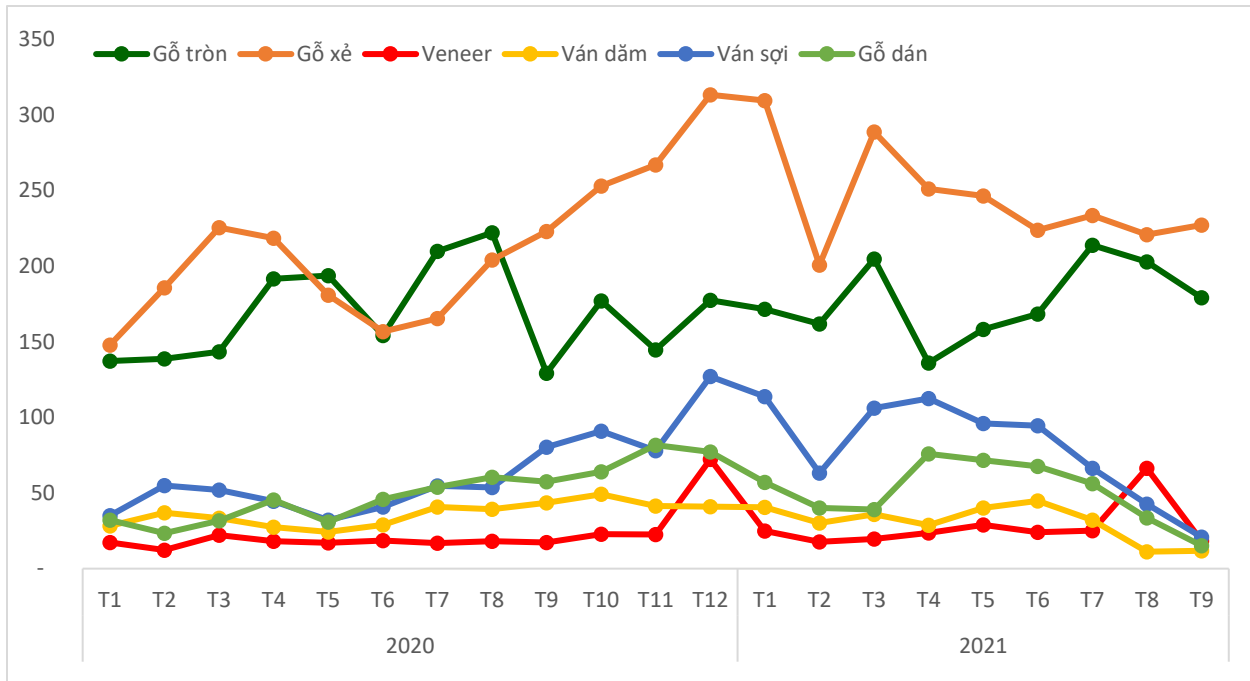
Hình 8 và hình 9 chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị nhập của các mặt hàng này trong năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021.

Hình 8. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG, 2020 – 9 tháng đầu năm 2021 (triệu USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

Hình 9. Lượng nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG, 2020 – 9 tháng đầu năm 2021 (nghìn m3)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

2.3. Thị trường nhập khẩu

Trung Quốc, Mỹ, Cameroon, Thái Lan, Chi lê là các nguồn cung G & SPG quan trọng cho Việt Nam. Giá trị nhập từ 5 thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 1,37 tỷ USD, chiếm trên 60% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu G&SPG, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 9/2021, giá trị nhập từ Trung Quốc, Cameroon và Thái Lan giảm lần lượt ở mức 30,5%, 32,2% và 61,3% so với tháng 8/2021. Trong khi giá trị nhập nhóm hàng này đã tăng ở thị trường Mỹ và Chi lê lần lượt là 43,% và 76,6%.

Sự thay đổi về giá trị nhập G&SPG năm 2020 và 9 tháng năm 2021 ở một số thị trường chính được chỉ ra ở Bảng 4. Hình 10 chỉ ra biến động về giá trị nhập theo tháng từ 5 thị trường chính.

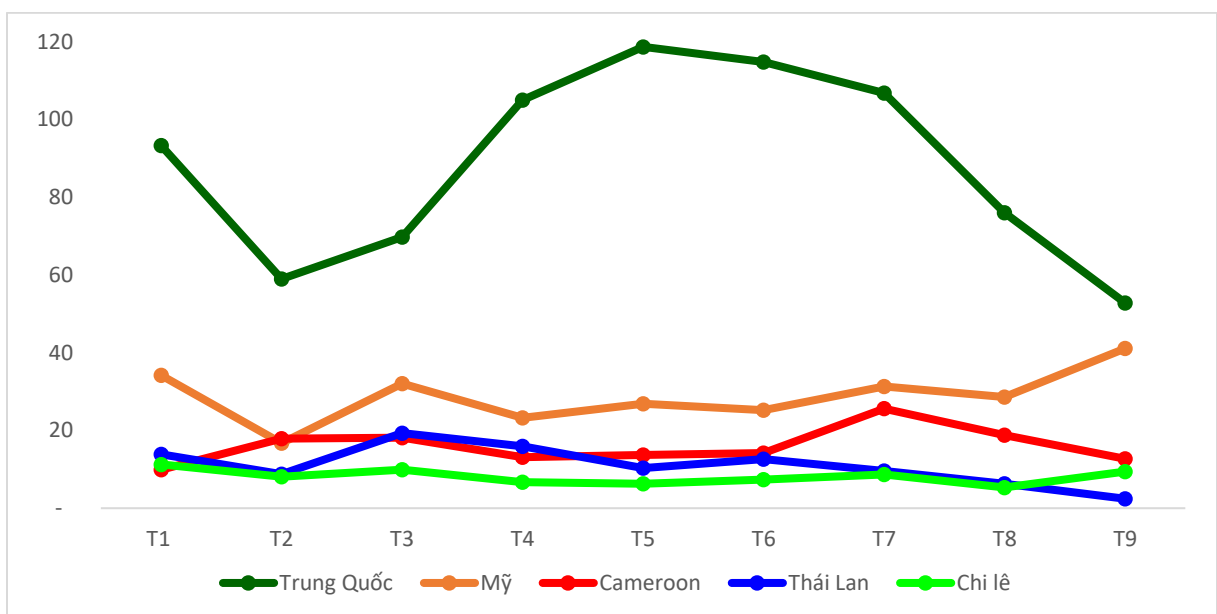
Bảng 4. Giá trị nhập khẩu G&SPG từ một số thị trường chính, 2020 – 9 tháng năm 2021 (USD)

Nước	2020	9T 2020	9T 2021	9T 2021/2020 (%)	T9 2021	T8 2021	T9/T8 2021 (%)
Trung Quốc	846.076.499	546.063.887	796.074.165	45.8%	52.831.546	76.009.077	-30.5%
Mỹ	321.333.028	229.641.599	259.372.209	12.9%	41.080.721	28.618.977	43.5%
Cameroon	215.965.210	167.792.299	144.020.222	-14.2%	12.749.927	18.800.056	-32.2%
Thái Lan	120.435.396	77.789.530	99.185.939	27.5%	2.439.909	6.309.889	-61.3%
Chi lê	66.783.095	43.277.275	73.095.720	68.9%	9.434.575	5.341.832	76.6%
Nga	56.873.757	47.457.082	35.536.690	-25.1%	8.258.340	4.094.178	102%
Bỉ	49.291.857	40.830.286	44.617.480	9.3%	4.318.640	3.787.081	14%

Brazil	63.579.238	36.921.148	97.588.443	164.3%	11.718.938	14.667.594	-20%
Lào	56.621.164	35.161.568	69.170.198	96.7%	7.875.423	8.249.615	-5%
New Zealand	65.790.307	43.858.937	54.234.207	23.7%	8.636.994	6.006.786	44%
Malaysia	52.466.925	38.012.283	37.319.217	-1.8%	1.303.703	2.205.079	-41%
Đức	35.036.975	26.091.473	33.424.331	28.1%	4.090.695	3.831.579	7%
PNG	39.496.291	27.665.049	19.614.897	-29.1%	2.676.609	2.522.127	6%
Hà Lan	25.698.928	19.205.617	15.391.308	-19.9%	2.736.561	1.835.118	49%
Nigeria	30.402.259	20.870.352	23.874.018	14.4%	2.050.812	2.818.558	-27%
Gabon	22.476.979	17.021.447	18.707.685	9.9%	1.578.489	1.870.186	-16%
Cam pu chia	8.126.569	5.397.539	9.128.616	69.1%	413.447	380.199	9%
TT khác	478.271.157	331.095.193	440.530.306	33.1%	40.886.807	54.080.084	-24%
Tổng NK	2.554.725.635	1.754.152.563	2.270.885.649	29.5%	215.082.135	241.428.015	-10.9%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

Hình 10. Giá trị nhập G & SPG từ 5 thị trường chính, 2020 - 9 tháng năm 2021 (triệu USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

2.4. Doanh nghiệp nhập khẩu

Trên 3.400 doanh nghiệp tham gia vào khẩu nhập khẩu G&SPG trong 9 tháng đầu năm 2021, trong đó có trên 640 DN FDI chiếm 18,9%, còn lại là các DN nội địa.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, khối DN nội địa, nhập 1,38 tỷ USD tăng 33,2% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 60,3% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG, còn khối DN FDI nhập 892,13 triệu USD, chiếm 39,3% tổng giá trị nhập khẩu. Có trên 68,4% các DN FDI tham nhập khẩu tập trung ở 4 tỉnh/thành phố bao gồm TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bình Phước.

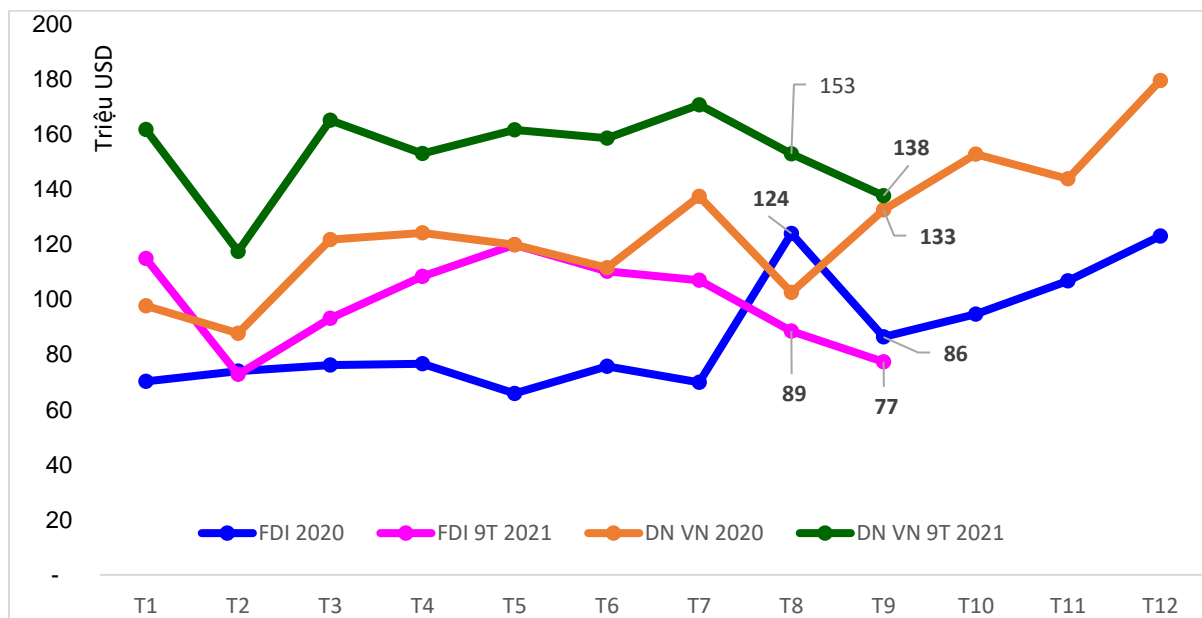
Giá trị nhập G&SPG của khối DN FDI trong tháng 8 và tháng 9 sụt giảm mạnh do hầu hết các DN FDI tập trung ở các trung tâm dịch.

Trong tháng 8/2021, giá trị nhập của nhóm DN FDI giảm 17,3% so với tháng 7/2021, chỉ đạt 88,55 triệu USD. Đến tháng 9/2021 giá trị nhập tiếp tục giảm, chỉ đạt 77,3 triệu USD, giảm 12,6% so với tháng trước đó và giảm 10,4% so với 9 tháng cùng kỳ năm 2020.

Trong khi đó giá trị nhập của các DN Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 152,87 triệu USD giảm 10,4% so với tháng 7/2021. Giá trị nhập của tháng 9/2021 giảm 9,9% so với tháng trước đó chỉ đạt 137,70 triệu USD, nhưng tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 11 thể hiện sự biến động về giá trị nhập khẩu G&SPG của nhóm DN FDI và DN Việt Nam năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021.

Hình 11. Giá trị nhập khẩu của nhóm DN FDI và DN Việt Nam, 2020 – 9 tháng 2021 (triệu USD)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu các Hiệp hội và Forest Trends phân tích từ số liệu Tổng cục Hải quan

3. Kết luận

Bản tin cập nhật tình hình xuất và nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tính đến hết Quý 3 năm 2021. Các con số trong Bản tin cho thấy dịch bệnh tái phát trong những tháng gần đây tác động tiêu cực tới cả khâu xuất và nhập khẩu, với tác động đối với khâu xuất khẩu lớn hơn khâu nhập khẩu. Dịch bệnh bùng phát ở các trung tâm chế biến trong cả nước và điều này ảnh hưởng tới phát triển của cả ngành. Hiện dịch bệnh tại các trung tâm này đang dần được kiểm soát, với các doanh nghiệp đang chuẩn bị cho hồi phục và quay trở lại sản xuất. Tuy nhiên, để có thể tăng trưởng trở lại như mức tăng trưởng của 6 tháng đầu 2021 trước khi dịch bùng phát trở lại sẽ cần thời gian. Điều quan trọng hiện nay là các doanh nghiệp cần xây dựng phương án cụ thể và khả thi để vừa chống dịch hiệu quả, vừa duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.